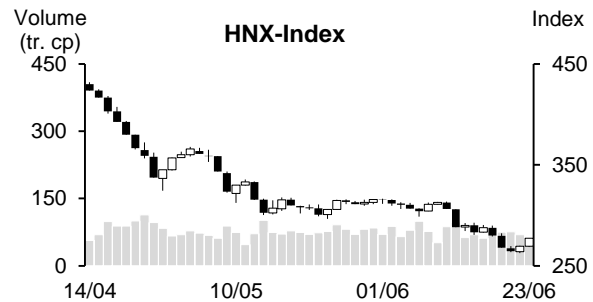
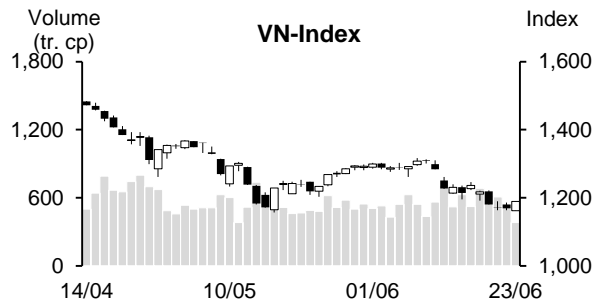


23/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,188.88	1.68%	1,240.58	1.09%	277.18	2.89%
Tổng KLGD (tr. cp)	440.78	-25.60%	120.87	-21.71%	60.11	-20.44%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	380.44	-28.10%	105.24	-26.25%	49.62	-28.57%
TB 20 phiên (tr. cp)	549.62	-30.78%	145.45	-27.64%	74.72	-33.59%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,159.27	-23.70%	4,159.75	-14.80%	1,296.45	-8.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,712.61	-26.87%	3,501.82	-19.33%	945.54	-26.26%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,036.63	-37.93%	5,143.69	-31.92%	1,667.05	-43.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	318	61%	20	67%	148	64%
Số mã giảm	153	29%	9	30%	41	18%
Số mã đứng giá	50	10%	1	3%	42	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường “phục hồi trong nghi ngờ” trong phiên giao dịch ngày thứ năm. Sau phiên sáng giao dịch khá âm ảm với diễn biến giằng co quanh tham chiếu, các chỉ số đã bứt phá mạnh mẽ trong phiên chiều nhờ đà tăng đồng thuận từ nhiều nhóm ngành. Những nhóm ngành giảm mạnh trong vài phiên gần đây như dầu khí, điện, thủy sản, cảng biển, bán lẻ... lần lượt đảo chiều với nhiều mã được kéo lên mức giá trần. Cùng với đó, các trụ cột ngân hàng, chứng khoán cũng tiếp đà hồi phục góp phần đưa các chỉ số đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Tuy nhiên, điểm nhấn của phiên giao dịch hôm nay lại đến từ yếu tố thanh khoản khi giá trị giao dịch bất ngờ giảm mạnh và ghi nhận mức thấp nhất kể từ tháng 12/2020. Điều này cho thấy tâm lý giao dịch thận trọng của các nhà đầu tư.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số đang đóng cửa dưới MA20, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn hiện hữu, chỉ số có thể sớm gặp áp lực điều chỉnh trở lại với hỗ trợ gần quanh vùng 1,156 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm với khối lượng giao dịch sụt giảm so với các phiên gần đây, cùng với tín hiệu phân kỳ âm giữa MA5 và MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm và phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự gần quanh vùng 296 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng giảm, phiên tăng 23/6 có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng nhịp hồi để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua BWE

Cổ phiếu quan sát: FMC, EIB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	24/06/22	51.8	51.8	0.0%	57.5	11.0%	49.4	-4.6%	Cổ phiếu có tín hiệu retest đường kênh giá tăng tích cực

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FMC	Quan sát mua	24/06/22	62.9	70-71	Giá cổ phiếu tạo cây nến có bóng dưới dài với khối lượng giao dịch được cải thiện, chỉ báo MACD và RSI xuất hiện tín hiệu tích cực trở lại -> cho thấy lực cầu vẫn xuất hiện ở vùng giá thấp
2	EIB	Quan sát mua	24/06/22	31.85	35	Giá điều chỉnh với khối lượng thấp sau khi có phiên tăng tốt trước đó. Chỉ báo RSI vượt mức 50, MACD cho tín hiệu cắt lên đường Signal và sắp vượt mức 0 -> Có khả năng hồi phục trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	63.2	64.9	-2.6%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	SHI	Mua	16/06/22	14.9	15	-0.7%	18.8	25.3%	14	-6.7%	
3	VNM	Mua	21/06/22	70.7	69	2.5%	82	18.8%	64.5	-7%	
4	SAB	Mua	22/06/22	153.4	155	-1.0%	172	11.0%	149	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cán cân thương mại bất ngờ thâm hụt lớn trong 2 kỳ liên tiếp

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 6/2022 (từ ngày 01/6 đến ngày 15/6/2022) đạt 31,64 tỷ USD, giảm 10% (tương ứng giảm 3,53 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 5/2022.

Lũy kế đến hết ngày 15/6, tổng trị giá xuất nhập khẩu đạt 337,85 tỷ USD, tăng 16,7%, tương ứng tăng 48,44 tỷ USD về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2021.

Trong kỳ 1 tháng 6 năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 1,42 tỷ USD. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/6/2022, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt gần 1,3 tỷ USD.

Về xuất khẩu, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 6 năm 2022 đạt 15,11 tỷ USD, giảm 16,1% (tương ứng giảm 2,9 tỷ USD) so với kỳ 2 tháng 5/2022, ở một số nhóm hàng sau: máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện giảm; máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác, thủy sản giảm...

Như vậy, tính đến hết 15/6/2022, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 168,28 tỷ USD, tăng 17,2% tương ứng tăng 24,65 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2021.

Về nhập khẩu, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 6/2022 đạt 16,53 tỷ USD, giảm 3,7% (tương ứng giảm 626 triệu USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 5/2022.

Trị giá nhập khẩu hàng hóa trong kỳ 1 tháng 6/2022 giảm so với kỳ 2 tháng 5/2022 chủ yếu ở một số nhóm hàng sau: máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện; vải các loại; kim loại thường khác...

Như vậy, tính đến hết 15/6/2022, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 169,58 tỷ USD, tăng 16,3% (tương ứng tăng 23,8 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021.

KIM Việt Nam chuẩn bị ra mắt quỹ ETF tập trung cổ phiếu ngân hàng

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam vừa thông báo đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy chứng nhận chào bán ra công chúng cho Quỹ ETF KIM VNFINSELECT. Đây là quỹ ETF nội thứ 11 trên thị trường và là quỹ ETF thứ hai của KIM Việt Nam sau Quỹ KIM Growth VN30 ETF được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ đầu năm 2022.

Được biết, KIM VNFINSELECT ETF là quỹ bị động mô phỏng theo chỉ số VNFINSELECT, đại diện cho Ngành Tài chính tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh. Đây là chỉ số mô phỏng các cổ phiếu trong ngành Tài chính bao gồm những cổ phiếu ngân hàng và công ty chứng khoán hàng đầu về thanh khoản và vốn hóa. Tính đến ngày 31/5/2022, quy mô vốn hóa của chỉ số VNFINSELECT đạt hơn 72 tỷ đô la Mỹ, chiếm 32% quy mô toàn thị trường. Thời gian niêm yết dự kiến vào tháng 10/2022.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Gas ước lãi gần 7.000 tỷ đồng nửa đầu năm, tăng 59%

Ngày 21/6, Tổng công ty Khí Việt Nam (PV Gas, HoSE: GAS) tổ chức hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và triển khai kế hoạch 6 tháng cuối năm 2022.

Theo đó, tổng kết 6 tháng, sản xuất và cung ứng LPG, condensate đều vượt kế hoạch 6 tháng nhưng khí khô không đạt do huy động khí cho sản xuất điện thấp hơn. Tổng doanh thu đạt 54.560,6 tỷ đồng, vượt 34% kế hoạch 6 tháng và tăng 34% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế 8.676,7 tỷ đồng, vượt 87% kế hoạch 6 tháng và tăng 56%. Lợi nhuận sau thuế đạt 6.919,5 tỷ đồng, vượt 87% kế hoạch 6 tháng và tăng 59%.

Tổng giá trị giải ngân cho công tác đầu tư xây dựng 6 tháng đầu năm của công ty mẹ là 1.381 tỷ đồng; toàn tổng công ty 1.427,2 tỷ đồng.

Khang Điền chốt quyền trả cổ tức 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%

Nghị quyết HĐQT Đầu tư và Phát triển nhà Khang Điền (HoSE: KDH) vừa thông qua việc phát hành 64,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%. Ngày đăng ký cuối cùng là 5/7.

Ngoài ra, Khang Điền cũng sẽ chào bán thêm 9,6 triệu cổ phiếu ESOP cho HĐQT và người lao động trong công ty. Giá bán sẽ là 24.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ phát hành so với số cổ phiếu đang lưu hành là 1,5% và bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm.

Tổng số tiền thu được rơi vào khoảng 216 tỷ đồng sẽ được bổ sung vốn kinh doanh cho công ty. Sau hai đợt phát hành trên, vốn điều lệ của doanh nghiệp sẽ tăng lên 7.169 tỷ đồng.

Quý I, Khang Điền ghi nhận doanh thu thuần 142,8 tỷ đồng, giảm 82,9% so với cùng kỳ 2021. Trong đó, doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản giảm 85% còn 128,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi sau thuế của doanh nghiệp này tăng 45% so với cùng kỳ năm trước lên 299,8 tỷ đồng, hoàn thành 21,4% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 299,5 tỷ đồng, tăng 46%. EPS tăng từ 340 đồng lên 430 đồng.

Gemadept sẽ phát hành hơn 100 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 20.000 đồng/cp

HĐQT Gemadept (HoSE:GMD) vừa ra quyết nghị triển khai phát hành 100,5 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành 20.000 đồng/cp. Tỷ lệ thực hiện quyền là 3:1. Cổ phiếu được mua bởi quyền mua cổ phần được tự do chuyển nhượng

Sau phát hành, vốn điều lệ tăng từ 3.013,8 tỷ đồng lên 4.018,4 tỷ đồng. Tổng số tiền 2.009 tỷ đồng thu được từ đợt phát hành dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2022, Gemadept đặt kế hoạch kinh doanh gồm doanh thu 3.800 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1.200 tỷ đồng, tăng lần lượt 19% và 49% so với thực hiện cùng kỳ. Trước đó, doanh nghiệp đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 1.000 tỷ đồng, song do quý I năm nay đơn vị ghi nhận kết quả kinh doanh tốt nên ban Tổng giám đốc đăng ký với HĐQT nâng kế hoạch lợi nhuận trước thuế lên 1.200 tỷ đồng.

Quý đầu năm, công ty ghi nhận doanh thu 880 tỷ đồng, tăng 28% và lợi nhuận trước thuế 350 tỷ đồng, tăng 82%. Ông Đỗ Văn Nhân, Chủ tịch HĐQT đánh giá đây là quý có hoạt động kinh doanh chính đạt kết quả tốt nhất từ trước đến nay. Theo đó, kết thúc quý I, doanh thu đạt 23,2% còn lợi nhuận hoàn thành 29,2% kế hoạch năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	116,800	5.04%	0.23%
CTG	25,250	6.99%	0.17%
MSN	110,000	3.77%	0.12%
TCB	35,950	3.30%	0.09%
MWG	72,500	3.87%	0.09%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	51,700	7.71%	0.35%
PVS	24,700	9.78%	0.33%
CEO	27,900	9.84%	0.20%
THD	56,600	2.54%	0.15%
NVB	32,900	2.17%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	63,200	-2.47%	-0.15%
VIC	74,200	-1.07%	-0.07%
SAB	153,400	-1.67%	-0.04%
NVL	74,900	-0.79%	-0.03%
VRE	28,050	-1.58%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	36,000	-6.25%	-0.07%
NTP	37,400	-1.58%	-0.02%
SDU	25,800	-6.18%	-0.01%
CTB	22,600	-8.13%	-0.01%
NFC	14,600	-9.88%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	13,900	6.92%	17,533,200
VND	16,950	-0.29%	16,572,500
STB	21,300	3.90%	15,465,200
SSI	18,500	4.52%	13,697,300
HAG	8,240	3.00%	11,834,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,700	9.78%	7,876,768
SHS	14,200	1.43%	5,468,448
CEO	27,900	9.84%	3,715,463
TNG	30,200	8.63%	3,207,915
BII	3,500	2.94%	2,656,902

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	63,200	-2.47%	351.4
MWG	72,500	3.87%	349.9
STB	21,300	3.90%	323.3
VND	16,950	-0.29%	274.2
DIG	36,050	6.97%	268.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,700	9.78%	186.4
CEO	27,900	9.84%	101.4
TNG	30,200	8.63%	90.0
IDC	51,700	7.71%	83.7
SHS	14,200	1.43%	76.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

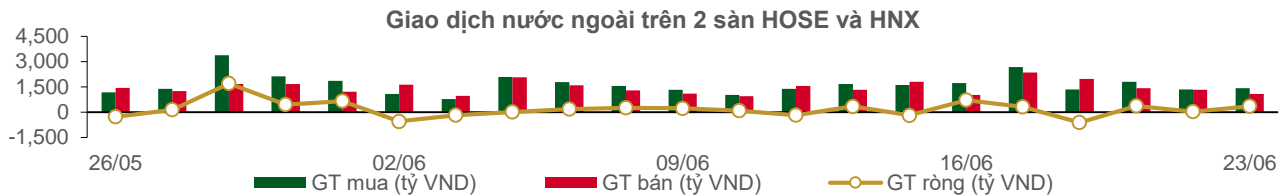
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OCB	12,545,000	200.69
VPB	6,989,400	197.80
SHB	9,964,850	131.60
FPT	1,399,625	121.90
TCB	3,586,200	117.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,300,000	198.73
HUT	5,500,000	135.50
VC3	280,000	12.74
AMV	314,600	2.30
TVD	66,900	1.02

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.53	1,417.61	36.70	1,063.92	7.84	353.68
HNX	0.23	6.55	0.25	7.29	(0.02)	(0.75)
Tổng 2 sàn	44.76	1,424.16	36.95	1,071.21	7.82	352.93



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	72,500	2,576,000	183.52
FPT	85,500	1,399,625	121.90
GAS	116,800	1,034,100	117.20
DPM	53,000	1,868,600	92.74
STB	21,300	4,213,100	88.34

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	56,600	50,700	2.87
TNG	30,200	47,000	1.37
PVS	24,700	20,000	0.48
IDC	51,700	8,400	0.43
CEO	27,900	12,000	0.33

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	85,500	1,669,525	144.95
DPM	53,000	2,413,400	120.61
PNJ	120,500	573,600	69.87
DCM	35,450	2,083,100	69.77
MWG	72,500	917,300	65.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	24,700	109,000	2.52
IDC	51,700	40,400	2.08
VCS	74,800	10,000	0.74
NVB	32,900	11,800	0.39
BVS	17,900	19,700	0.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	72,500	1,658,700	117.83
STB	21,300	3,915,200	82.15
CTG	25,250	2,778,200	68.22
GAS	116,800	487,600	56.24
PVD	17,200	1,225,800	20.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	56,600	50,700	2.87
TNG	30,200	47,000	1.37
CEO	27,900	11,700	0.32
SD5	8,700	33,900	0.29
BAX	81,300	1,700	0.14

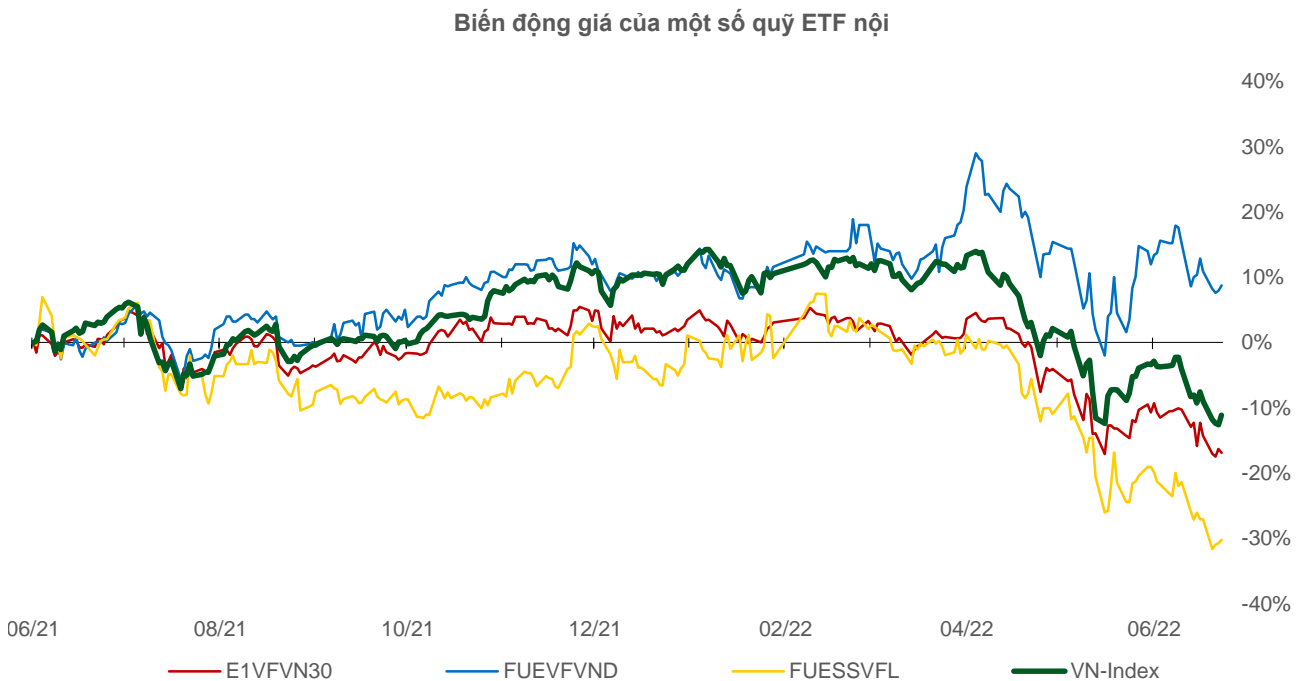
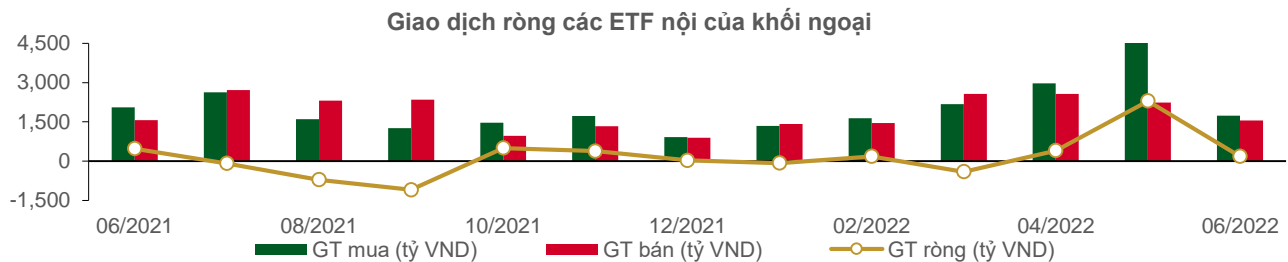
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	74,900	(478,200)	(35.81)
VND	16,950	(1,835,600)	(30.14)
DPM	53,000	(544,800)	(27.87)
FPT	85,500	(269,900)	(23.05)
VIC	74,200	(239,300)	(17.75)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,700	(89,000)	(2.04)
IDC	51,700	(32,000)	(1.65)
VCS	74,800	(10,000)	(0.74)
NVB	32,900	(11,800)	(0.39)
BVS	17,900	(19,600)	(0.34)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,750	-0.7%	1,743,900	36.40	E1VFN30	34.14	32.05	2.09
FUEMAV30	14,600	0.6%	9,400	0.14	FUEMAV30	0.04	0.08	(0.04)
FUESSV30	15,190	-0.1%	26,500	0.40	FUESSV30	0.31	0.32	(0.01)
FUESSV50	18,360	4.0%	7,900	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,520	0.8%	1,000,900	15.65	FUESSVFL	15.56	1.44	14.12
FUEVFN30	27,190	0.8%	2,215,600	58.66	FUEVFN30	54.54	37.44	17.11
FUEVN100	15,510	0.8%	56,400	0.87	FUEVN100	0.57	0.77	(0.21)
FUEIP100	8,810	1.4%	53,600	0.47	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,030	0.4%	3,652,300	29.62	FUEKIV30	29.11	29.11	(0.00)
Tổng cộng			8,766,500	142.35	Tổng cộng	134.28	101.20	33.07



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	20	-33.3%	28,560	8	23,750	0	(20)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	360	-2.7%	10,800	89	23,750	86	(274)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,020	-1.9%	320	118	23,750	350	(670)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,400	-4.1%	8,790	137	23,750	681	(719)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	660	-23.3%	670	13	85,500	198	(462)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,260	-3.1%	47,910	89	85,500	704	(556)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	3,300	17.9%	73,610	39	85,500	2,490	(810)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	210	-12.5%	14,210	90	23,500	34	(176)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	160	-11.1%	17,870	53	23,500	27	(133)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	340	-15.0%	3,110	95	23,500	79	(261)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	510	-5.6%	1,430	119	23,500	177	(333)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	750	-16.7%	20	194	23,500	103	(647)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2116	10	-50.0%	2,800	13	21,800	0	(10)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2117	10	0.0%	122,310	8	21,800	0	(10)	45,390	3.8	01/07/2022
CHPG2201	140	0.0%	3,130	120	21,800	1	(139)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	130	-18.8%	8,570	90	21,800	0	(130)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	150	-6.3%	10,230	89	21,800	0	(150)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	50	0.0%	19,650	53	21,800	0	(50)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	160	-15.8%	480	95	21,800	0	(160)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	360	-5.3%	23,030	106	21,800	25	(335)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	70	-12.5%	3,900	60	21,800	0	(70)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	110	10.0%	33,580	119	21,800	2	(108)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	310	3.3%	21,480	118	21,800	11	(299)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	450	0.0%	22,010	187	21,800	82	(368)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	2,460	-4.3%	54,510	130	21,800	234	(2,226)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	680	-18.1%	230	194	21,800	69	(611)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	90	-10.0%	8,610	104	38,100	2	(88)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2203	60	-25.0%	60,880	25	38,100	0	(60)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	70	-22.2%	10	53	38,100	2	(68)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	70	-30.0%	3,580	95	38,100	11	(59)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	140	0.0%	11,200	89	38,100	12	(128)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	510	-10.5%	5,710	137	38,100	132	(378)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	690	-1.4%	1,470	89	24,050	144	(546)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	160	-5.9%	490	95	24,050	15	(145)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	700	12.9%	14,460	137	24,050	186	(514)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	2,220	0.0%	25,950	130	24,050	125	(2,095)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	730	-14.1%	10	102	24,050	290	(440)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	730	-14.1%	310	194	24,050	292	(438)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	440	-10.2%	75,740	90	110,000	90	(350)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	620	-1.6%	300	106	110,000	525	(95)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	260	-10.3%	31,460	60	110,000	118	(142)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,270	5.0%	19,060	137	110,000	912	(358)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	930	-5.1%	780	187	110,000	611	(319)	113,980	20.0	27/12/2022
CMSN2206	740	-19.6%	10	194	110,000	321	(419)	133,330	20.0	03/01/2023
CMWG2201	2,350	-2.1%	5,980	89	72,500	1,722	(628)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	1,400	6.1%	48,490	39	72,500	1,243	(157)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	1,700	-7.1%	6,020	95	72,500	1,457	(243)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	1,530	2.0%	18,290	106	72,500	1,226	(304)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,410	4.4%	22,650	137	72,500	957	(453)	77,300	5.0	07/11/2022
CNVL2201	220	-8.3%	12,920	104	74,900	15	(205)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	270	-10.0%	98,500	53	74,900	79	(191)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	410	-2.4%	260	95	74,900	62	(348)	92,500	5.0	26/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2204	320	0.0%	115,400	89	74,900	53	(267)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	750	-5.1%	6,000	187	74,900	214	(536)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	650	-33.0%	5,000	194	74,900	183	(467)	84,000	16.0	03/01/2023
CPDR2201	280	7.7%	8,960	104	52,200	5	(275)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	110	0.0%	4,980	53	52,200	5	(105)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	260	0.0%	8,140	89	52,200	37	(223)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	770	-18.9%	10	194	52,200	202	(568)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	3,640	17.4%	24,890	89	120,500	3,502	(138)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	1,080	-9.2%	10	102	120,500	956	(124)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	1,120	-13.2%	3,110	194	120,500	811	(309)	109,430	24.9	03/01/2023
CPOW2201	120	33.3%	53,620	22	13,900	10	(110)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	390	2.6%	25,500	145	13,900	114	(276)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	860	34.4%	78,110	74	13,900	304	(556)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	200	-4.8%	5,390	90	21,300	28	(172)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	250	8.7%	5,250	89	21,300	78	(172)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	60	0.0%	2,410	53	21,300	0	(60)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	140	7.7%	1,490	95	21,300	5	(135)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	130	18.2%	20,580	60	21,300	15	(115)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	8.3%	94,870	119	21,300	49	(211)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	430	22.9%	80	118	21,300	47	(383)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	550	34.2%	270,710	137	21,300	240	(310)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	620	3.3%	38,790	187	21,300	246	(374)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,580	8.9%	60,660	130	21,300	406	(2,174)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	750	-18.5%	510	194	21,300	209	(541)	24,440	8.0	03/01/2023
CTCB2112	10	0.0%	109,860	8	35,950	0	(10)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	170	-5.6%	790	89	35,950	4	(166)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	70	-36.4%	80,330	39	35,950	0	(70)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	500	0.0%	7,130	106	35,950	86	(414)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	620	14.8%	40	118	35,950	74	(546)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	690	11.3%	207,310	137	35,950	221	(469)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	130	18.2%	15,440	89	26,500	11	(119)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	30	0.0%	9,140	25	26,500	0	(30)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	20	100.0%	364,170	8	63,200	0	(20)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	80	0.0%	6,280	55	63,200	0	(80)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	160	0.0%	2,510	90	63,200	5	(155)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	100	-16.7%	3,620	89	63,200	3	(97)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	70	-30.0%	67,400	39	63,200	4	(66)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	160	0.0%	15,000	53	63,200	8	(152)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	160	-5.9%	810	95	63,200	26	(134)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	830	-3.5%	270	118	63,200	215	(615)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,000	3.1%	810	137	63,200	404	(596)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	640	-3.0%	500	187	63,200	194	(446)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	660	-28.3%	10	194	63,200	69	(591)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	190	26.7%	14,800	90	74,200	1	(189)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	270	-6.9%	8,200	53	74,200	44	(226)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	430	-2.3%	10	106	74,200	102	(328)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	300	-9.1%	24,210	60	74,200	42	(258)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	450	-6.3%	11,330	119	74,200	69	(381)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	540	-6.9%	1,230	88	74,200	133	(407)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	160	-15.8%	10,010	53	128,200	4	(156)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	300	-11.8%	38,980	89	128,200	27	(273)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,080	-7.7%	1,510	187	128,200	464	(616)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	240	-7.7%	5,730	90	70,700	6	(234)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2203	180	0.0%	2,190	53	70,700	9	(171)	81,110	20.0	15/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đồng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đồng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2204	700	-2.8%	94,750	106	70,700	279	(421)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	480	-12.7%	60,930	119	70,700	66	(414)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	830	0.0%	10,180	118	70,700	116	(714)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	350	0.0%	1,800	89	28,450	46	(304)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	50	-28.6%	23,670	25	28,450	0	(50)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	350	0.0%	1,060	22	28,450	54	(296)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	580	-6.5%	1,200	145	28,450	117	(463)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	400	-2.4%	110	88	28,450	48	(352)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	850	-3.4%	5,290	137	28,450	205	(645)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	350	0.0%	6,160	89	28,050	126	(224)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	220	-8.3%	17,700	53	28,050	53	(167)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	420	0.0%	4,210	106	28,050	165	(255)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	320	-3.0%	32,010	60	28,050	100	(220)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	340	-12.8%	500	119	28,050	106	(234)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	300	-6.3%	48,570	119	28,050	110	(190)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,330	-13.1%	9,460	137	28,050	677	(653)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	650	-1.5%	13,550	187	28,050	269	(381)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	40,700	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	26,500	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	27,414	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	116,800	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	13,500	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	85,300	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	23,200	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,900	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,800	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	72,500	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	110,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,750	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	93,600	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	89,800	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	45,200	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	120,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	85,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	51,400	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	118,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	20,350	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	16,500	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	30,350	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	86,100	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	60,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	94,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	42,950	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
NLG	HOSE	36,300	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	63,200	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	38,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,050	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	36,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	61,800	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	53,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	45,470	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	62,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	57,100	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	64,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	25,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	51,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	21,800	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	53,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,300	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	29,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	44,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	75,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	23,750	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	35,950	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,050	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	52,700	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	43,718	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	17,750	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	31,000	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	25,250	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	28,450	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	23,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	15,750	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI	HOSE	6,880	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,287	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn